

CƠ CHẾ MIỄN TRỪ ĐỐI VỚI THỎA THUẬN HẠN CHẾ CẠNH TRANH: KINH NGHIỆM TỪ ĐIỀU 101(3) TFEU VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM

NGUYỄN MAI HÂN
VÕ HOÀNG TÂM
Khoa Luật, Đại học Cần Thơ

Nhận bài ngày 25/6/2026. Sửa chữa xong 28/7/2026. Duyệt đăng 05/8/2026.

Abstract

The exemption regime for restrictive agreements serves as an important mechanism for balancing the protection of competition with the promotion of economic efficiency. Article 101(3) of the Treaty on the Functioning of the European Union (TFEU) establishes four cumulative conditions for exemption, which have been further clarified and developed through the case law and enforcement practice of the European Union. By contrast, Article 14 of Vietnam's 2018 Competition Law provides only a general legal framework and lacks specific criteria for assessing whether restrictive agreements qualify for exemption. Drawing on an analysis of the exemption conditions under Article 101(3) TFEU and a comparative examination of Vietnamese competition law, this article identifies shortcomings in the current regulatory framework and proposes recommendations for improving the legal provisions governing exemptions for restrictive agreements in Vietnam.

Keywords: Article 101(3) TFEU; exemption; exemption conditions; restrictive agreements; Vietnamese competition law.

1. Đặt vấn đề

Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh luôn được xem là một trong những hành vi có khả năng gây tổn hại đến thị trường. Tuy nhiên, không phải mọi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh đều mang lại tác động tiêu cực, có những thỏa thuận tạo ra lợi ích nhất định như nâng cao hiệu quả sản xuất, thúc đẩy đổi mới công nghệ hay cải thiện chất lượng hàng hóa và dịch vụ. Vì vậy, việc cấm tuyệt đối các thỏa thuận này có thể làm mất đi những lợi ích kinh tế phát sinh từ sự hợp tác giữa các doanh nghiệp. Trên cơ sở cân bằng giữa mục tiêu bảo vệ cạnh tranh và thúc đẩy hiệu quả kinh tế, Điều 101(3) Treaty on the Functioning of the European Union (Hiệp ước về hoạt động của Liên minh châu Âu) (TFEU) đã thiết lập cơ chế miễn trừ đối với các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh nếu đáp ứng cả bốn điều kiện theo quy định. Mặc dù Luật Cạnh tranh cũng đã ghi nhận chế định này nhưng các quy định vẫn còn định tính, thiếu tiêu chí đánh giá và hướng dẫn cụ thể làm giảm tính minh bạch và thống nhất trong áp dụng pháp luật.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ chế miễn trừ theo Điều 101(3) TFEU

Pháp luật cạnh tranh của Liên minh Châu Âu (EU) cấm các thỏa thuận có mục đích hoặc tác động hạn chế cạnh tranh tại Điều 101(1) nhưng cho phép miễn trừ đối với những thỏa thuận đáp ứng đầy đủ bốn điều kiện theo Điều 101(3). Cùng với việc xác lập các điều kiện miễn trừ, cơ chế thực thi Điều 101(3) cũng đã trải qua một sự chuyển đổi quan trọng, từ mô hình phê duyệt trước sang cơ chế tự đánh giá của doanh nghiệp.

(*) Bài viết này được tài trợ bởi Đại học Cần Thơ, Mã số đề tài: T2025 – 33.
Email: vhtam@ctu.edu.vn.

2.1.1. Các điều kiện miễn trừ theo Điều 101(3) TFEU

- *Điều kiện thứ nhất: Lợi ích hiệu quả kinh tế.* Điều 101(3) TFEU chỉ quy định khái quát rằng thỏa thuận phải góp phần cải thiện hoạt động sản xuất, phân phối hoặc thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật, kinh tế. Để cụ thể hóa điều kiện này, Hướng dẫn năm 2004 của Ủy ban châu Âu (EC) xác định rằng chỉ những lợi ích kinh tế khách quan do chính thỏa thuận tạo ra mới được xem xét không bao gồm các khoản lợi nhuận hoặc tiết kiệm chi phí phát sinh từ việc gia tăng sức mạnh thị trường hay giảm áp lực cạnh tranh. Doanh nghiệp phải chứng minh bằng chứng cụ thể về bản chất của các lợi ích, mối quan hệ nhân quả giữa thỏa thuận và các lợi ích đó, khả năng hiện thực hóa cũng như quy mô của từng lợi ích. Các lợi ích này có thể bao gồm cả hiệu quả về chi phí và hiệu quả về chất lượng, như tiết kiệm chi phí sản xuất, tận dụng lợi thế quy mô, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng hoặc đa dạng hóa hàng hóa, dịch vụ (European Commission, 2004; Kneepkens, 2019). Trên cơ sở đó, Tòa án Công lý Liên minh châu Âu (CJEU) tiếp tục khẳng định rằng các lợi ích được viện dẫn phải là những lợi ích khách quan, phát sinh trực tiếp từ chính thỏa thuận và đủ để bù đắp tác động bất lợi đối với cạnh tranh, thay vì chỉ phản ánh lợi ích của các bên tham gia thỏa thuận¹.

- *Điều kiện thứ hai: Người tiêu dùng được hưởng một phần lợi ích hợp lý trong lợi ích thu được.* Điều kiện người tiêu dùng được hưởng một phần hợp lý trong lợi ích thu được có mối liên hệ chặt chẽ với điều kiện thứ nhất: nếu điều kiện thứ nhất xác định liệu thỏa thuận có tạo ra hiệu quả kinh tế khách quan hay không, thì điều kiện thứ hai đánh giá hiệu quả đó có thực sự được chuyển giao cho người tiêu dùng hay không. Hướng dẫn của EC giải thích “người tiêu dùng” theo nghĩa rộng, bao gồm toàn bộ khách hàng trực tiếp và gián tiếp của sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan, kể cả doanh nghiệp mua hàng hóa làm đầu vào sản xuất. Điều kiện này không buộc toàn bộ lợi ích phải được chuyển giao cho người tiêu dùng, mà chỉ cần phần lợi ích nhận được đủ bù đắp những bất lợi thực tế hoặc tiềm ẩn do hạn chế cạnh tranh gây ra (European Commission, 2004). Nguyên tắc này được minh họa trong án lệ MasterCard khi CJEU khẳng định lợi ích phải được chứng minh đối với chính nhóm chịu tác động của hạn chế cạnh tranh, không thể suy luận gián tiếp từ lợi ích mà nhóm người tiêu dùng khác nhận được (MasterCard and Others v Commission, Case T-111/08, 2012). Từ đó có thể rút ra ba nguyên tắc áp dụng điều kiện này: (i) người tiêu dùng được hiểu theo nghĩa rộng; (ii) lợi ích phải đủ bù đắp những bất lợi do hạn chế cạnh tranh gây ra; và (iii) lợi ích phải được chuyển giao đến chính nhóm người tiêu dùng chịu tác động của thỏa thuận.

- *Điều kiện thứ ba: Tính cần thiết.* Điều kiện này hướng đến việc xác định liệu thỏa thuận hạn chế cạnh tranh có thực sự là điều kiện cần thiết để đạt hiệu quả kinh tế được viện dẫn hay không. Theo Hướng dẫn năm 2004 việc đánh giá tính cần thiết được thực hiện qua hai bước: bản thân của thỏa thuận, và từng hạn chế cạnh tranh cụ thể trong đó. Cả hai đều phải được chứng minh là cần thiết để tạo ra lợi ích nói trên. Tiêu chí này không yêu cầu doanh nghiệp phải chọn phương án tối ưu tuyệt đối, mà chỉ cần chứng minh rằng không có giải pháp thay thế nào khác vừa hợp lý vừa khả thi, có thể tạo ra hiệu quả tương đương nhưng ít hạn chế cạnh tranh hơn (European Commission, 2004; Kneepkens, 2019). Trong vụ *Métropole Télévision (M6) and Others v Commission*, Tòa sơ thẩm phân biệt sự cần thiết khách quan (*objective necessity*) theo học thuyết *ancillary restraints* sử dụng để xác định liệu thỏa thuận có thuộc phạm vi điều chỉnh của Điều 101(1) hay không và tính không thể thiếu (*indispensability*) chỉ được xem xét khi đánh giá điều kiện miễn trừ theo Điều 101(3). Theo Tòa án, hai phép thử này không thể thay thế cho nhau (*Métropole Télévision (M6) and Others v Commission*, 2001). Quan điểm này được củng cố trong vụ MasterCard, khi Tòa án yêu cầu doanh nghiệp phải chứng minh từng hạn chế cạnh tranh là cần thiết và không tồn tại biện pháp thay thế ít hạn chế cạnh tranh hơn để đạt được hiệu quả tương đương.

- *Điều kiện thứ tư: Không loại bỏ cạnh tranh đối với phần đáng kể của sản phẩm liên quan.* Mục đích của quy định này là bảo đảm thỏa thuận không loại bỏ cạnh tranh trên một phần đáng kể của thị trường

1) Consten and Grundig v. Commission, Joined Cases 56/64 and 58/64, [1966] ECR 299; Métropole télévision (M6) and Others v. Commission, Case T-112/99, [2001] ECR II-2459.

liên quan vì suy cho cùng chính quá trình cạnh tranh mới là động lực tạo ra hiệu quả kinh tế (European Commission, 2004; Kneepkens, 2019). Nói cách khác, nếu thỏa thuận giúp tạo ra lợi ích kinh tế nhưng lại xóa bỏ cạnh tranh trên thị trường thì lợi ích đó cũng không còn ý nghĩa. Theo Hướng dẫn năm 2004, việc đánh giá không chỉ dựa trên thị phần mà còn xem xét liệu sau khi thỏa thuận được thực hiện, thị trường vẫn còn đủ áp lực cạnh tranh từ các đối thủ hiện hữu, đối thủ tiềm năng và khách hàng để kiềm chế hành vi của doanh nghiệp hay không. Vì vậy, việc loại bỏ cạnh tranh không đồng nghĩa với việc doanh nghiệp nắm giữ vị trí độc quyền mà nên được hiểu theo nghĩa liệu quá trình cạnh tranh trên thị trường có còn được duy trì hay không (European Commission, 2004). Về nguyên tắc, không có loại thỏa thuận nào bị loại trừ hoàn toàn khỏi khả năng áp dụng Điều 101(3). Tuy nhiên, đối với các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh nghiêm trọng, doanh nghiệp sẽ rất khó chứng minh thỏa mãn điều kiện này với các chứng cứ thuyết phục (European Commission, 2004; Brook, O., 2022).

2.1.2. Cơ chế thực thi Điều 101(3) TFEU

Trước khi Quy định số 1/2003 có hiệu lực, doanh nghiệp chỉ được hưởng miễn trừ theo Điều 101(3) TFEU sau khi thông báo thỏa thuận và được EC ban hành quyết định miễn trừ. Quy định số 1/2003 đã thay thế cơ chế này bằng cơ chế tự đánh giá (self-assessment), theo đó doanh nghiệp tự đánh giá việc đáp ứng các điều kiện của Điều 101(3) và tự chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của thỏa thuận mà không cần phải xin phép trước. (Council Regulation (EC) No. 1/2003; Bailey, 2016). Để cơ chế này vận hành hiệu quả, EU đồng thời xây dựng hệ thống công cụ hỗ trợ gồm (i) các Quy định miễn trừ theo nhóm (BERs) tạo vùng an toàn cho các thỏa thuận đáp ứng điều kiện và không chứa hạn chế cạnh tranh nghiêm trọng (Commission Regulation (EU) 2022/720, Điều 4); (ii) Thông báo De Minimis xác định thỏa thuận quy mô nhỏ không gây hạn chế cạnh tranh đáng kể nên nằm ngoài Điều 101(1), khác với BERs vốn miễn trừ cho các thỏa thuận có hạn chế cạnh tranh nhưng thỏa mãn điều kiện áp dụng (European Commission, 2014) (iii) Điều 29 Quy định 1/2003 trao cho EC và cơ quan cạnh tranh quốc gia quyền rút lại quyết định miễn trừ nhóm khi điều 101(3) không còn được bảo đảm trên thực tế (Council Regulation (EC) No. 1/2003, Điều 29); và (iv) Hướng dẫn năm 2004 cùng án lệ của các Tòa án Liên minh châu Âu đóng vai trò khung giải thích thống nhất cho những trường hợp ngoài phạm vi BERs và De Minimis (European Commission, 2004).

2.2. Những hạn chế trong cơ chế miễn trừ theo pháp luật cạnh tranh Việt Nam

Theo Luật Cạnh tranh 2018 trừ các thỏa thuận tại khoản 4, 5, 6 Điều 11, các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh còn lại có thể được miễn trừ nếu mang lại lợi ích cho người tiêu dùng và đáp ứng một trong những điều kiện quy định tại Điều 14. Việc miễn trừ phải được Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia cho phép, thời hạn miễn trừ tối đa là năm năm và có thể được gia hạn (Luật Cạnh tranh, 2018, Điều 14, 21). Tuy nhiên, cơ chế này vẫn có những khác biệt đáng kể so với Điều 101(3) TFEU. Trong khi Điều 101(3) dựa trên cơ sở đánh giá tác động thực tế của từng thỏa thuận đối với cạnh tranh, pháp luật cạnh tranh Việt Nam vẫn duy trì cơ chế phải được chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền. Từ góc độ này, cơ chế miễn trừ của pháp luật cạnh tranh Việt Nam đã bộc lộ một số hạn chế cần hoàn thiện.

Thứ nhất, về nội dung điều kiện miễn trừ, Điều 14 Luật Cạnh tranh chưa phản ánh đầy đủ bản chất của cơ chế miễn trừ theo Điều 101(3) TFEU. Trong khi Điều 101(3) TFEU xây dựng cơ chế miễn trừ trên cơ sở cân bằng giữa hiệu quả kinh tế và bảo vệ cạnh tranh thông qua yêu cầu thỏa thuận phải đáp ứng đầy đủ bốn điều kiện, Điều 14 Luật Cạnh tranh chủ yếu tiếp cận từ góc độ mục tiêu của thỏa thuận và chưa thiết lập đầy đủ các tiêu chí đánh giá tác động cạnh tranh. Cụ thể Điều 14 chưa ghi nhận tiêu chí về tính cần thiết (indispensability) của các hạn chế cạnh tranh cũng như điều kiện bảo đảm thỏa thuận loại bỏ cạnh tranh trên một phần đáng kể của thị trường. Do đó, pháp luật Việt Nam chưa yêu cầu đánh giá liệu các hạn chế cạnh tranh có vượt quá mức cần thiết để đạt được hiệu quả kinh tế hay sau khi được miễn trừ, thỏa thuận vẫn duy trì đủ áp lực cạnh tranh trên thị trường hay không. Việc thiếu hai tiêu chí này khiến cơ chế miễn trừ của Việt Nam chưa bảo đảm đầy đủ sự cân bằng giữa mục tiêu nâng cao hiệu quả kinh tế và bảo vệ cạnh tranh như Điều 101(3) TFEU.

Thứ hai, pháp luật cạnh tranh Việt Nam chưa xây dựng được phương pháp đánh giá chung có tính hệ thống đối với các điều kiện miễn trừ. Các khái niệm như “có lợi cho người tiêu dùng”, “thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật”, “tăng cường sức cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường quốc tế”... vẫn được quy định mang tính khái quát, chưa kèm theo các tiêu chí đánh giá và căn cứ chứng minh cụ thể. Trong khi đó, Hướng dẫn năm 2004 của EC về Điều 101(3) TFEU đã xây dựng phương pháp luận thống nhất để đánh giá từng điều kiện miễn trừ tạo cơ sở cho doanh nghiệp tự đánh giá và cho cơ quan thực thi áp dụng pháp luật một cách nhất quán. Việc thiếu các tiêu chí đánh giá và căn cứ chứng minh khiến doanh nghiệp khó xác định khả năng được hưởng miễn trừ, đồng thời làm gia tăng tính tùy nghi trong quá trình xem xét của cơ quan có thẩm quyền.

Thứ ba, về cách thức vận hành cơ chế miễn trừ, trong khi Điều 101(3) TFEU được thực thi theo cơ chế tự đánh giá (self-assessment), Điều 14 Luật Cạnh tranh vẫn duy trì cơ chế chấp thuận trước, theo đó thỏa thuận chỉ được thực hiện sau khi được Ủy ban Cạnh tranh quốc gia cho hưởng miễn trừ. Sau khi Quy định số 1/2003 có hiệu lực, doanh nghiệp tại EU tự đánh giá việc đáp ứng các điều kiện của Điều 101(3) và tự chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của thỏa thuận còn cơ quan cạnh tranh tập trung vào hoạt động giám sát và xử lý vi phạm. Ngược lại, pháp luật Việt Nam giao trách nhiệm này cho Ủy ban Cạnh tranh quốc gia. Điều này làm gia tăng chi phí và thời gian thực hiện thỏa thuận, đồng thời buộc cơ quan cạnh tranh phải phân bổ nguồn lực để xem xét từng hồ sơ miễn trừ thay vì tập trung vào việc phát hiện và xử lý các hành vi hạn chế cạnh tranh có tác động đáng kể. Mặc dù có thể lý giải bởi điều kiện thực thi hiện nay, khi năng lực tự đánh giá của doanh nghiệp và kinh nghiệm áp dụng pháp luật cạnh tranh còn hạn chế, nhưng về bản chất, cơ chế miễn trừ của Việt Nam vẫn chưa chuyển sang mô hình tự đánh giá theo Điều 101(3) TFEU.

Thứ tư, pháp luật cạnh tranh Việt Nam hiện chưa xây dựng các công cụ hướng dẫn để doanh nghiệp tự đánh giá khả năng được hưởng miễn trừ. Mặc dù, Điều 14 Luật Cạnh tranh quy định các trường hợp được xem xét miễn trừ nhưng chưa có tiêu chí, hướng dẫn đủ cụ thể để doanh nghiệp chủ động xác định trước khả năng được hưởng miễn trừ. Nghị định của Chính phủ số 35/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 Quy định chi tiết một số điều của Luật Cạnh tranh (Nghị định 35/2020/NĐ-CP) quy định ngưỡng thị phần dưới 15% đối với một số thỏa thuận theo chiều dọc, nhằm xác định trường hợp không phải đánh giá tác động hạn chế cạnh tranh đáng kể nhưng đây không phải cơ chế miễn trừ theo nhóm gắn với Điều 14 nên không thể thay thế vai trò của cơ chế này. Trong khi đó, sau khi chuyển sang cơ chế tự đánh giá, EU đã xây dựng hệ thống hỗ trợ gồm các Quy định miễn trừ theo nhóm và văn bản hướng dẫn áp dụng Điều 101 TFEU, giúp doanh nghiệp chủ động đánh giá tính hợp pháp của thỏa thuận và cơ quan cạnh tranh tập trung nguồn lực vào hoạt động thực thi.

Thứ năm, về thời hạn hiệu lực của miễn trừ, Khoản 3 Điều 14 Luật Cạnh tranh quy định thời hạn hưởng miễn trừ tối đa là năm năm và có thể được gia hạn theo quy định của pháp luật. Cách tiếp cận này gắn hiệu lực miễn trừ với thời hạn của quyết định hành chính, chứ không căn cứ vào việc các điều kiện miễn trừ có còn được duy trì hay không. Trong khi đó, Điều 101(3) TFEU không ấn định trước thời hạn hiệu lực của miễn trừ; thỏa thuận tiếp tục được hưởng miễn trừ miễn là vẫn thỏa mãn đầy các điều kiện luật định (European Commission, 2004). Đồng thời, Quy định số 1/2003 trao cho EC và cơ quan cạnh tranh của các quốc gia thành viên quyền rút lại miễn trừ khi các điều kiện này không còn nữa hoặc khi thị trường có sự thay đổi đáng kể (Council Regulation (EC) No 1/2003, Điều 29). Ngược lại, theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp vẫn phải thực hiện thủ tục gia hạn khi quyết định miễn trừ hết hiệu lực, ngay cả khi các điều kiện miễn trừ vẫn còn. Điều này làm tăng chi phí và rủi ro cho doanh nghiệp là ảnh hưởng đến các dự án hợp tác có thời hạn đầu tư dài.

2.3. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật cạnh tranh Việt Nam

Từ những phân tích trên, có thể đề xuất một số kiến nghị hoàn thiện quy định về miễn trừ đối với các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh như sau:

Thứ nhất, Điều 14 Luật Cạnh tranh cần bổ sung hai điều kiện có ý nghĩa quan trọng trong cơ chế

miễn trừ của EU, gồm: (i) hạn chế cạnh tranh phải thực sự cần thiết để đạt được các lợi ích kinh tế và không tồn tại giải pháp thay thế hợp lý ít hạn chế cạnh tranh hơn; (ii) thỏa thuận không được tạo cho các bên khả năng loại bỏ cạnh tranh đối với một phần đáng kể của thị trường liên quan. Đồng thời, cần quy định doanh nghiệp chỉ được hưởng miễn trừ khi đáp ứng đầy đủ tất cả các điều kiện thay vì chỉ cần đáp ứng một trong các điều kiện như hiện nay. Việc bổ sung các điều kiện này sẽ bảo đảm việc xem xét miễn trừ không chỉ dựa trên các lợi ích kinh tế hoặc mục tiêu mà thỏa thuận hướng tới, mà còn phải đánh giá đầy đủ mức độ cần thiết và tác động của thỏa thuận đối với cạnh tranh trên thị trường. Qua đó, cơ chế miễn trừ được áp dụng đúng với bản chất là một ngoại lệ của quy định cấm thỏa thuận hạn chế cạnh tranh.

Thứ hai, cần xây dựng hệ thống hướng dẫn áp dụng thống nhất đối với chế định miễn trừ. Kinh nghiệm của EU cho thấy giá trị của Hướng dẫn năm 2004 không chỉ ở việc giải thích Điều 101(3) TFEU mà còn ở việc xây dựng phương pháp đánh giá chung cho doanh nghiệp và cơ quan thực thi. Vì vậy, sau khi sửa đổi Điều 14 Luật Cạnh tranh, cần ban hành một văn bản hướng dẫn chuyên biệt về chế định miễn trừ. Văn bản này cần làm rõ loại hiệu quả kinh tế có thể được xem xét; phương pháp xác định mối quan hệ giữa thỏa thuận và các hiệu quả đó; yêu cầu về chứng cứ mà doanh nghiệp phải cung cấp; cách đánh giá lợi ích dành cho người tiêu dùng; cũng như tiêu chí xác định tính cần thiết của hạn chế cạnh tranh. Đồng thời, cần xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử về các quyết định miễn trừ đã được ban hành để doanh nghiệp có thể tra cứu, tham khảo và dự liệu cách thức áp dụng pháp luật trong thực tiễn, qua đó góp phần bảo đảm tính minh bạch và thống nhất trong hoạt động thực thi.

Thứ ba, từng bước xây dựng cơ chế miễn trừ theo nhóm đối với một số loại thỏa thuận nhất định. Việc xây dựng cơ chế miễn trừ theo nhóm sẽ giúp đơn giản hóa việc áp dụng pháp luật đối với những loại thỏa thuận mang lại hiệu quả kinh tế lớn hơn tác động hạn chế cạnh tranh, đồng thời tạo điều kiện để cơ quan cạnh tranh tập trung nguồn lực vào các vụ việc có nguy cơ hạn chế cạnh tranh cao. Trên cơ sở kinh nghiệm từ BERs của EU, trước mắt Việt Nam có thể cân nhắc áp dụng cơ chế này đối với một số loại thỏa thuận như thỏa thuận nghiên cứu và phát triển, thỏa thuận chuyên môn hóa sản xuất và một số thỏa thuận theo chiều dọc. Tuy nhiên, để triển khai cơ chế này, Luật Cạnh tranh cần được sửa đổi theo hướng giao thẩm quyền cho Chính phủ ban hành các nghị định miễn trừ theo nhóm đối với từng loại thỏa thuận. Đồng thời, các nghị định này cần quy định rõ ngưỡng thị phần, các hạn chế cạnh tranh nghiêm trọng không được hưởng miễn trừ theo nhóm và cơ chế rà soát định kỳ nhằm bảo đảm phù hợp với sự phát triển của thị trường và công nghệ.

Thứ tư, hình thành cơ chế ngưỡng an toàn nhằm tăng tính minh bạch trong áp dụng pháp luật. Bên cạnh cơ chế miễn trừ theo nhóm, Việt Nam nên nghiên cứu xây dựng cơ chế ngưỡng an toàn đối với các thỏa thuận ít có khả năng gây hạn chế cạnh tranh đáng kể. Cơ chế này cần được thiết kế độc lập với các ngưỡng đánh giá tác động hạn chế cạnh tranh đáng kể theo Điều 11 Nghị định số 35/2020/NĐ-CP. Kinh nghiệm của EU cho thấy ngưỡng an toàn có thể được xác định trên cơ sở thị phần kết hợp với việc loại trừ các hạn chế cạnh tranh nghiêm trọng. Cách tiếp cận này tạo cơ sở để doanh nghiệp tự đánh giá tính hợp pháp của thỏa thuận đồng thời vẫn đảm bảo quyền của cơ quan cạnh tranh trong việc chứng minh tác động hạn chế cạnh tranh đáng kể khi có đủ căn cứ.

Thứ năm, Luật Cạnh tranh cần sửa đổi quy định về thời hạn miễn trừ theo hướng thỏa thuận tiếp tục được hưởng miễn trừ chừng nào vẫn đáp ứng đầy đủ các điều kiện luật định, thay vì giới hạn thời hạn miễn trừ tối đa năm năm như hiện nay. Theo đó việc áp dụng miễn trừ không phụ thuộc vào một quyết định chấp thuận trước và cũng không bị giới hạn bởi một thời hạn cố định. Điều này phù hợp đối với các thỏa thuận hợp tác dài hạn, như thỏa thuận nghiên cứu và phát triển, bởi việc phải định kỳ xin gia hạn không chỉ làm gia tăng chi phí mà còn ảnh hưởng đến tính ổn định trong quá trình xây dựng và thực hiện kế hoạch đầu tư dài hạn.

Xem tiếp trang 297